



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Công ty Cổ Phần Nông Dược HAI
Năm 2019

I. Thông tin chung.

1. Thông tin khái quát:

- Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI
- Tên tiếng Anh : HAI AGROCHEM JOINT STOCK COMPANY
- Tên viết tắt : HAI JSC
- Logo :
- Giấy CNĐKKD : 0301242080 do Sở Kế hoạch và đầu tư Tp.HCM cấp ngày 07 tháng 02 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 29 tháng 12 năm 2017.
- Vốn điều lệ : 1.826.827.990.000 đồng (Một nghìn tám trăm hai mươi sáu tỷ tám trăm hai mươi bảy triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng).
- Trụ sở chính : 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp.HCM
- Điện thoại : (+028) 3829 2805
- Fax : (+028) 3822 3088
- Website : www.congtyhai.com
- Mã cổ phiếu : HAI

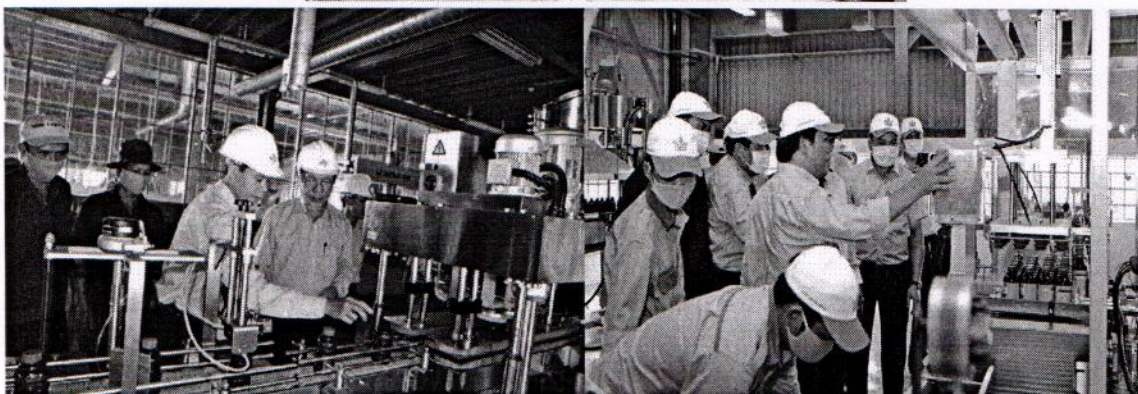
Quá trình hình thành và phát triển:

- Năm 1986** Bộ Nông Nghiệp và Công Nghiệp Thực Phẩm, Công ty Vật Tư và Bảo Vệ Thực Vật Phía Nam được thành lập, trực thuộc Cục Trồng Trọt và Bảo Vệ Thực Vật của Bộ Nông Nghiệp và Công Nghiệp Thực Phẩm.
- Năm 1992** Bộ Nông Nghiệp và Công Nghiệp Thực Phẩm quyết định tách Công Ty Vật Tư Bảo Vệ Thực Vật Phía Nam khỏi Cục Trồng Trọt và Bảo Vệ Thực Vật và đứng ra trực tiếp quản lý.
- Năm 1993** Bộ Nông Nghiệp và Công Nghiệp Thực Phẩm thành lập Công Ty Vật Tư Bảo Vệ Thực Vật II – Trực thuộc Bộ Nông Nghiệp Và Công Nghiệp Thực Phẩm (nay là Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn).
- Năm 2004** Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn đã ký quyết định số 2616/QĐ/BNN-TCCB chuyển doanh nghiệp nhà nước Công Ty Bảo Vệ Thực Vật II thành Công ty cổ phần nông dược HAI (“**Công ty**”) với giấy phép kinh doanh số 4103003108 cấp ngày 07/02/2005.
- Năm 2006** Công ty chính thức được niêm yết cổ phiếu tại Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội ngày 27/12/2006.
- Năm 2010** Công ty chính thức chuyển việc niêm yết từ Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội sang Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.Hồ Chí Minh ngày 07/04/2010.



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HẢI

- Năm 2012** Công ty thành lập Trung Tâm Nghiên Cứu và Phát Triển Sản Phẩm tại số 358 Kinh dương vương, P.An lạc, Q.Bình Tân ngày 10/04/2012.
- Năm 2013** Tiếp tục được bình chọn hàng Việt Nam chất lượng cao, top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt nam.
- Năm 2014** Ngày 05/09/2014 SCIC đã thoái hết vốn tại Công ty cổ phần Nông Dược HẢI.
- Năm 2015** Ngày 23/09/2015, Công ty đã tổ chức lễ khởi công xây dựng Nhà máy sản xuất Nông dược và phòng thí nghiệm tại Khu công nghiệp Xuyên Á, tỉnh Long An.
- Năm 2016** Công ty khánh thành và đưa vào hoạt động nhà máy sản xuất Thuốc BVTV công suất lớn nhất Việt Nam tại Long An vào ngày 27/5/2016.

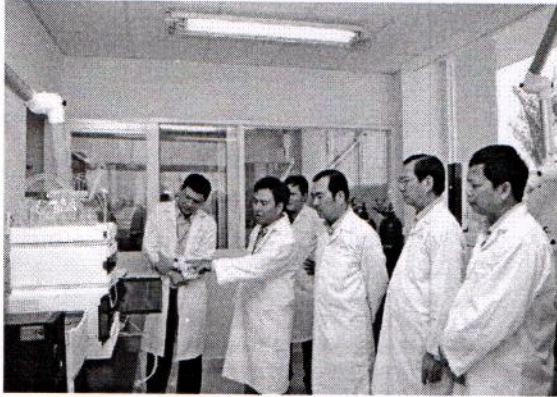




CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Năm 2017

Công ty thành lập Viện Nghiên cứu và Phát triển sản phẩm HAI, nhận chứng chỉ ISO 17025.



2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

2.1 Ngành nghề kinh doanh.

Bảng: Danh sách tên ngành kinh doanh

STT	Tên ngành
1	Sản xuất hóa chất cơ bản Chi tiết: Sản xuất hóa chất (không sản xuất tại trụ sở)
2	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phân bón. Mua bán thuốc bảo vệ thực vật. Mua bán hạt nhựa.
3	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ Chi tiết: Sản xuất phân bón (không sản xuất tại trụ sở)
4	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết: Mua bán giống cây trồng, hạt giống, cung cấp giống cây trồng. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở)
5	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp Chi tiết: sản xuất thuốc bảo vệ thực vật (không sản xuất tại trụ sở)
6	Trồng lúa Chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở)
7	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác Chi tiết: sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở)
8	Trồng cây lấy sợi Chi tiết: sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở)
9	Trồng cây có hạt chứa dầu Chi tiết: sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở)
10	Trồng cây ăn quả Chi tiết: sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở)
11	Trồng cây điều Chi tiết: sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở)

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI**

12	Trồng cây hồ tiêu Chi tiết: sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở)
13	Trồng cây cà phê Chi tiết: sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở)
14	Hoạt động dịch vụ trồng trọt Chi tiết: dịch vụ bảo vệ thực vật, cung cấp giống cây trồng
15	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Cho thuê kho, văn phòng. Kinh doanh bất động sản
16	Cho thuê xe có động cơ Chi tiết: cho thuê xe tải
17	Quảng cáo Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo thương mại (Loại trừ quảng cáo thuốc lá)
18	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận Chi tiết: Dịch vụ nghiên cứu thị trường.
19	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại Chi tiết: Dịch vụ tiếp thị
20	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh (Thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh) (Loại trừ gạo)
21	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. (Loại trừ thuốc lá, xì gà, gạo, đường mía và đường củ cải)
22	Bán buôn nguyên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Loại trừ dầu thô và dầu đã qua chế biến)
23	Phá dỡ
24	Chuẩn bị mặt bằng
25	Hoàn thiện công trình xây dựng
26	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
27	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ mua bán vàng miếng, kim loại quý)
28	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
29	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: dịch vụ khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke) (không hoạt động tại trụ sở).
30	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; dịch vụ đấu giá bất động sản; dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản; dịch vụ quản lý bất động sản

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI**

31	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Lập dự án, quản lý dự án các công trình: giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện về quản lý dự án xây dựng theo quy định của pháp luật)
32	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh
33	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu
34	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật
35	Nuôi trồng thủy sản nội địa Chi tiết: Nuôi trồng thủy hải sản
36	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
37	Xay xát và sản xuất bột thô
38	Bán buôn thực phẩm (Loại trừ đường mía và đường củ cải) (không hoạt động tại trụ sở)
39	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản Chi tiết: chế biến thủy, hải sản
40	Nuôi trồng thủy sản biển Chi tiết: Nuôi trồng thủy hải sản
41	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm Chi tiết: Sản xuất giống cây trồng (không sản xuất tại trụ sở)
42	Xây dựng nhà để ở
43	Xây dựng công trình thủy
44	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo
45	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên
46	Xây dựng công trình khai khoáng
47	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
48	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ
49	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm Chi tiết: Sản xuất giống cây trồng (không sản xuất tại trụ sở)
50	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược
51	Xây dựng nhà không để ở
52	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp
53	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị sản xuất ngành nông dược
54	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm Chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở).
55	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa Chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở).

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI**

(Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có trách nhiệm thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Pháp luật có liên quan)

Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

2.2 Địa bàn kinh doanh.

Hiện nay, các địa bàn hoạt động kinh doanh chính của Công ty gồm các tỉnh thành trong và ngoài nước: Cần Thơ, Tiền Giang, Đồng Nai, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng, Đắk Lắk, Thanh Hóa, Campuchia.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:**3.1 Mô hình quản trị.**

Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, có mô hình quản trị như sau: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, các phòng ban nghiệp vụ.

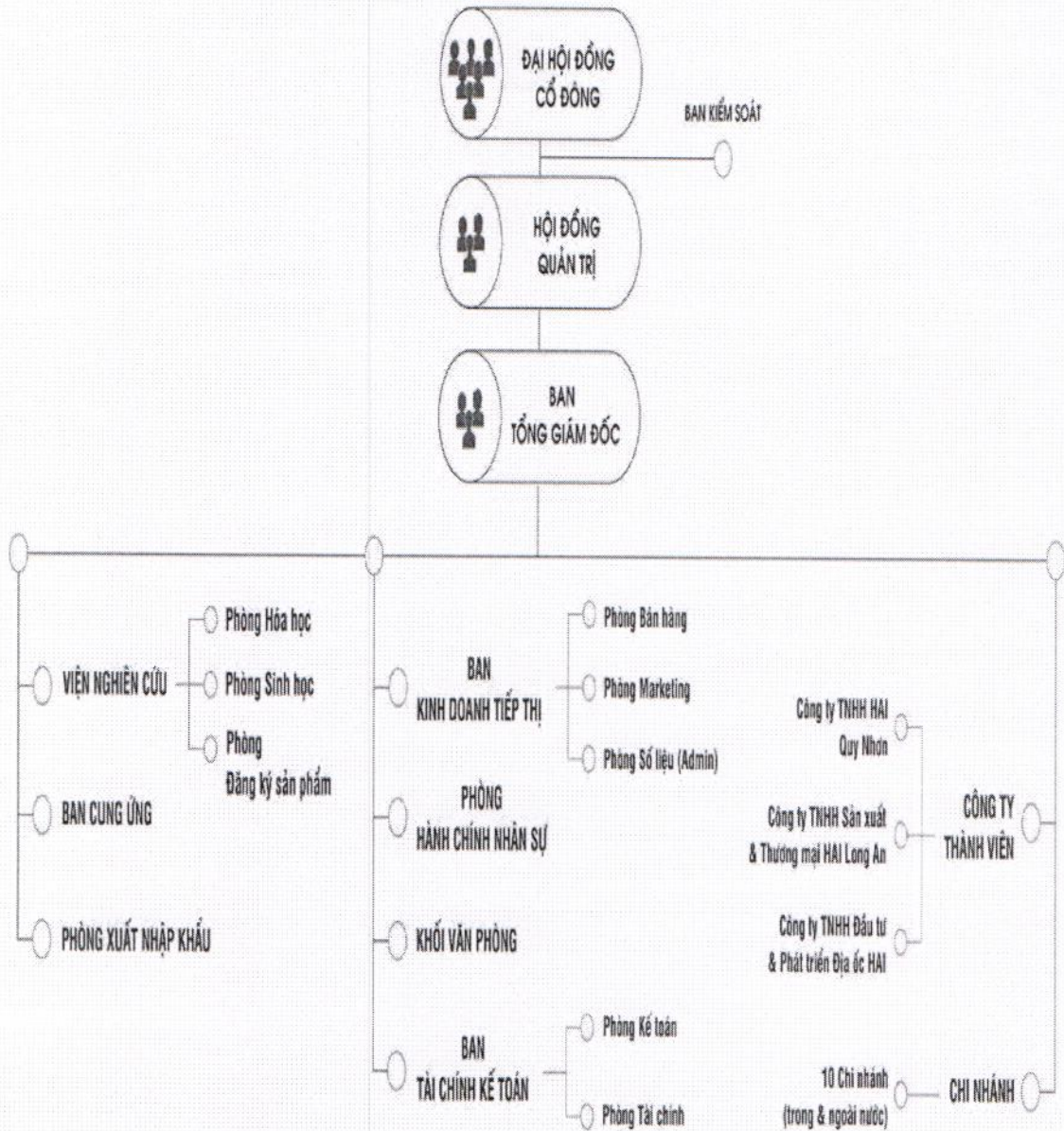
- Đại hội đồng cổ đông (“ĐHĐCĐ”): Là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty, gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết. ĐHĐCĐ quyết định những vấn đề liên quan đến quyền hạn theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
- Hội đồng Quản trị (“HĐQT”): Là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ Công ty không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.
- Ban Kiểm soát (“BKS”): Là cơ quan do ĐHĐCĐ bầu ra, có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty. BKS hoạt động độc lập với HĐQT và Ban Tổng Giám đốc.
- Ban Tổng Giám đốc (“BTGD”): Tổng Giám đốc là người điều hành, có thẩm quyền quyết định cao nhất về tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của Công ty và chịu trách nhiệm trước HĐQT về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Phó Tổng Giám đốc thường trực và các Phó Tổng Giám đốc là người giúp việc cho Tổng Giám đốc và chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc về các công việc và nhiệm vụ được giao.
- Các phòng/ban chức năng: Thực hiện các chức năng, nghiệp vụ chuyên môn do BTGD giao.



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HẢI

3.2 Cơ cấu bộ máy quản lý:

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY HẢI



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI****3.3 Các công ty con, chi nhánh trực thuộc.**

<i>Stt</i>	<i>Các Công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính</i>	<i>Vốn điều lệ thực góp (VNĐ)</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>
1	Công ty TNHH SX-TM HAI Long An	Lô 02-HC7-HC8, Khu công nghiệp Xuyên á, Xã Mỹ Hạnh Bắc, Huyện Đức Hoà, Long An.	Mua bán, gia công đóng gói thuốc Bảo vệ thực vật	22.000.000.000	100%
2	Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn	Đường Tô Hiệu, cụm Công nghiệp Quang Trung, phường Quang Trung, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.	Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	5.000.000.000	100%
3	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa Ốc HAI	28 Mạc Đĩnh Chi, P.Đakao, Q.1, TP.HCM	Kinh doanh bất động sản	640.759.630.000	85%

Các Chi nhánh trực thuộc:

<p>1. Chi nhánh Nông dược HAI tại Cần Thơ Địa chỉ: Lô 30A4, Khu Công nghiệp Trà Nóc, Bình Thủy, TP. Cần Thơ</p> <p>2. Chi nhánh Nông dược HAI tại Tiền Giang Địa chỉ: Km 1990, Quốc lộ 1, ấp Mỹ Cần, xã Nhị Mỹ, huyện Cai Lậy, Tiền Giang</p> <p>3. Chi nhánh Nông dược HAI tại Đồng Nai Địa chỉ: Ấp Trần Cao Vân, xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, Đồng Nai</p> <p>4. Chi nhánh Nông dược HAI tại Kiên Giang Địa chỉ: xã Mông Thọ B, huyện Châu Thành, Kiên Giang</p> <p>5. Chi nhánh Nông dược HAI tại An Giang Địa chỉ: Ấp Hòa Phú 1, thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, An Giang</p>	<p>6. Chi nhánh Nông dược HAI tại Sóc Trăng Địa chỉ: Ấp Tâm Phước, xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên, Sóc Trăng</p> <p>7. Chi nhánh Nông dược HAI tại Đồng Tháp Địa chỉ: 407 Nguyễn Trãi, thị trấn Mỹ Tho, huyện Cao Lãnh, Đồng Tháp</p> <p>8. Chi nhánh Nông dược HAI tại Đắk Lắk Địa chỉ: 472 Võ Văn Kiệt, P.Khánh Xuân, TP. Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk</p> <p>9. Chi nhánh Nông Dược HAI Thanh Hóa Địa chỉ: 78 Lê Thị Hoa, Phường Lam Sơn, Tp.Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa</p> <p>10. Chi nhánh Nông dược HAI Campuchia Địa chỉ: 120B E0 E1 E2, đường 192, phường Toeklork, quận Tolkok, Phnompenh, Campuchia</p>
---	---



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

4. Định hướng phát triển:

4.1 Các mục tiêu chủ yếu của Công ty.

Tuyển chọn nhân viên để trở thành đội ngũ chuyên nghiệp dựa trên tiêu chuẩn văn hoá và sự tiến bộ của công ty. Luôn luôn đánh giá năng lực nhân viên, tạo mọi điều kiện tốt nhất để phát huy tài năng cũng như có chính sách đãi ngộ và động viên tinh thần nhân viên.

Cung cấp các sản phẩm nông dược, phân bón và dịch vụ hỗ trợ khác nhau với chất lượng tốt nhất, hoàn toàn đáp ứng lợi ích và hiệu quả của sản phẩm trong canh tác nông nghiệp của nông dân.

Gìn giữ những điều tích cực, tinh thần và vật chất để đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng xã hội.

4.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn.

Trở thành một trong những công ty hàng đầu chuyên phân phối sản phẩm nông dược và các dịch vụ bảo vệ thực vật (“BVTV”) tại thị trường Việt Nam.

4.3 Các mục tiêu phát triển bền vững.

✦ Hệ thống kênh phân phối cấp 1, cấp 2 và trung tâm giới thiệu sản phẩm:

- Tiếp tục lựa chọn hệ thống mạng lưới phân phối cấp 1 và cấp 2 hiện tại có đủ tiềm lực tài chính tốt nhằm nâng cao hiệu quả và chất lượng phân phối sản phẩm.
- Mở rộng kênh phân phối cấp 1 và cấp 2 tại các thị trường vùng trọng điểm để tăng dần độ bao phủ thị trường
- Từng bước theo chủ trương của công ty tiến tới việc bán lẻ cho khách hàng và đã hình thành chuỗi Trung tâm tư vấn và giới thiệu sản phẩm tại các chi nhánh vùng trọng điểm nhằm mang lại lợi ích tối đa cho người tiêu dùng.
- Xây dựng tổng kho tại Tiền Giang nhằm đảm bảo công tác điều phối hàng hoá kịp thời nhằm đáp ứng nhu cầu cho thị trường.
- Quy hoạch lại hệ thống kho, đảm bảo cho công tác vận chuyển, giao hàng được thuận lợi nhằm đảm bảo kiểm soát, quản lý tốt vật tư, hàng hoá.

✦ Công tác phát triển sản phẩm:

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác nghiên cứu, thử nghiệm, tìm kiếm các sản phẩm, phát triển các sản phẩm mới nhằm đáp ứng nhu cầu kiểm soát dịch hại tiến tới ứng dụng các sản phẩm sinh học có chất lượng cao, an toàn cho môi trường và con người.
- Bên cạnh những sản phẩm đang phân phối cần củng cố thêm để tăng cường tính cạnh tranh. Ngoài ra, đang nghiên cứu các sản phẩm mới mang thương hiệu HAI.
- Rà soát và chuẩn hoá các quy trình về chất lượng sản phẩm đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn sản phẩm hợp quy.

✦ Chính sách bán hàng, Marketing:

- Xây dựng, cải tiến các chính sách bán hàng phù hợp với từng địa bàn, khu vực, từng nhóm sản phẩm, nhóm khách hàng nhằm mang lại hiệu quả cao nhất.
- Tiếp tục cải tiến các hoạt động marketing, truyền thông gắn với thị trường và tiêu thụ sản phẩm. Duy trì bộ nhận diện thương hiệu sản phẩm đến người tiêu dùng.



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

- Tăng cường các hoạt động vì cộng đồng, các chương trình tài trợ, ủng hộ quỹ vì người nghèo, tài trợ cho y tế, giáo dục nhằm củng cố thương hiệu công ty.

✦ Về công tác quan hệ:

- Tăng cường công tác quan hệ cổ đông, cung cấp các thông tin đầy đủ kịp thời về tình hình hoạt động của công ty.

- Tăng cường mối quan hệ và hợp tác với các đối tác chiến lược. Cam kết thực hiện tốt các thoả thuận đã được ký kết.

- Tăng cường mối quan hệ và hợp tác với các cơ quan quản lý, các nhà quản lý, các hiệp hội kinh doanh trong các chương trình và nhiệm vụ quản lý nhà nước.

- Tăng cường chất lượng hoạt động của tổ chức Đảng, Công đoàn và Đoàn thanh niên nhằm góp phần tạo sự gắn kết tập thể người lao động, xây dựng văn hoá doanh nghiệp.

✦ Về công tác đầu tư:

- Trong năm đã thực hiện đầu tư đưa vào vận hành nhà máy sản xuất thuốc BVTV tại Long An.

- Đầu tư trang thiết bị cho phòng Lab, xúc tiến các hoạt động nghiên cứu, cải tiến chất lượng sản phẩm, ứng dụng công nghệ sản xuất mới nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường.

✦ Công tác tài chính, kế toán:

- Tiếp tục cải tiến và hoàn thiện công tác kế toán và phần mềm kế toán nhằm đáp ứng kịp thời thông tin tài chính cho các cấp quản lý.

- Tăng cường hoạt động của công tác tài chính, rà soát lại các chính sách quản lý tài chính phù hợp với bộ phận nhằm tạo động lực cho việc phân phối sản phẩm.

- Tăng cường công tác Lập kế hoạch tài chính ngắn hạn, trung hạn, công tác dự báo để chuẩn bị nguồn tài chính kịp thời nhằm cân đối tài chính, sử dụng vốn có hiệu quả và phòng ngừa rủi ro.

- Tăng cường công tác hoạt động kiểm tra, kiểm soát dữ liệu và chứng từ kế toán tại các đơn vị nhằm đảm bảo hạch toán đúng và kịp thời.

5. Các rủi ro:

Rủi ro	Ảnh hưởng	Quản trị rủi ro
Rủi ro kinh tế	<p>Tình hình kinh tế vẫn còn đang trong giai đoạn bất ổn, tuy lạm phát đã hạ nhiệt nhưng giá cả các mặt hàng thiết yếu vẫn tăng trong khi nhu cầu lại giảm.</p> <p>Tình hình nợ xấu của các đại lý ngày càng gia tăng. Nhiều đại lý phải bán phá giá để thanh toán nợ đến hạn của các công ty dẫn đến thua lỗ, mất khả năng chi trả.</p> <p>Doanh thu Công ty bị ảnh hưởng</p> <p>Giá thành gia tăng dẫn đến giá bán gia tăng, nợ phải thu tăng và hàng tồn kho gia tăng nhiều</p>	<p>Rà soát và tập trung cho hoạt động kinh doanh chính, không đầu tư tràn lan</p> <p>Tăng cường công tác chăm sóc khách hàng, quản trị bán hàng.</p> <p>Tăng cường công tác quản lý và thu hồi công nợ, phân loại nợ và tuổi nợ thông qua các chính sách bán hàng phù hợp tình hình kinh doanh.</p> <p>Phân tích đánh giá tình hình tài chính khách hàng để có hạn mức bán nợ phù hợp, xây dựng quy trình xử lý tài sản thế chấp và tài sản thu hồi</p>



Rủi ro tiền tệ, tỷ giá	Hàng nhập khẩu thanh toán bằng USD hoặc EUR, rủi ro do biến động tỷ giá ngoại tệ. Do khan hiếm ngoại tệ sẽ gây khó khăn thanh toán, phải thanh toán tỷ giá cao làm giảm lợi nhuận.	từ cản trở công nợ. Huy động nguồn lực để thanh toán nhanh những lúc ngoại tệ khan hiếm. Duy trì mối quan hệ thân thiết với các ngân hàng để được ưu đãi trong việc giải ngân.
Rủi ro kinh doanh	Các công ty thuốc BVTV đua nhau giành lấy thị phần với những chương trình cạnh tranh trong chính sách bán hàng và hoạt động Marketing. Làm chi phí bán hàng tăng cao giảm lợi nhuận	Nghiên cứu và xây dựng chính sách bán hàng linh hoạt phù hợp với từng giai đoạn nhằm tối đa hoá chi phí.
Rủi ro pháp luật	Hoạt động của Công ty luôn phải tuân thủ các quy định của pháp luật và hoạt động của công ty đại chúng niêm yết trên thị trường chứng khoán. Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành thường xuyên thay đổi nên ảnh hưởng ít nhiều đến hoạt động và quản trị công ty	Thành lập bộ phận pháp chế, thường xuyên cập nhật các văn bản để điều chỉnh kịp thời. Kết hợp với các tổ chức tư vấn pháp lý chuyên nghiệp khi cần thiết.

II. Tình hình hoạt động trong năm 2019**1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:****✦ Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm**

Năm 2019, tình hình sản xuất kinh doanh ngành nông nghiệp vẫn còn gặp nhiều khó khăn với những chính sách pháp luật liên quan đến việc cấp phép và kinh doanh thuốc BVTV có hiệu lực ảnh hưởng rất lớn đến thị trường kinh doanh thuốc BVTV, phân bón, giống cây trồng của Công ty. Năm 2019 công ty cũng thực hiện tái cấu trúc lại cơ cấu tổ chức và hệ thống bán hàng nên cũng ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động kinh doanh của công ty.

✦ Tình hình thực hiện so với kế hoạch

Đến thời điểm hiện nay, Công ty đã thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ mà ĐHCĐ năm 2019 đề ra, kết quả cụ thể như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2019 (VND)	Thực hiện năm 2019 (VND)
1	Tổng Doanh thu	1.500.000.000.000	1.661.544.039.930
2	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	120.000.000.000	18.175.152.549
3	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	96.000.000.000	15.243.776.278

Trong năm 2019 tổng doanh thu đạt 1.661 tỷ đồng, tương ứng 110,73 % so với kế hoạch nhưng lợi nhuận sau thuế chỉ đạt 15 tỷ đồng, tương ứng 15,87% so với kế hoạch. Bên cạnh việc kinh doanh thuốc BVTV, Công ty đã mở rộng kinh doanh thêm lĩnh vực vật liệu xây dựng bước đầu đã góp phần gia tăng doanh thu. Tuy nhiên, lợi nhuận thấp do chi phí cho việc



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

triển khai kinh doanh còn chiếm tỷ trọng khá lớn nhằm cạnh tranh với các đối thủ trên thị trường.

2. Tổ chức và nhân sự:

2.1 Danh sách Ban điều hành

HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	NĂM SINH	TRÌNH ĐỘ	SỐ CỔ PHẦN NĂM GIỮ
Quách Thành Đồng	Tổng Giám đốc	1962	Thạc sĩ	213.400
Ngô Văn Thu	P.Tổng Giám đốc	1958	Cử nhân	0
Nguyễn Đức Công	P.Tổng Giám đốc	1981	Cử nhân	0
Phạm Thanh Vương	Kế toán trưởng	1979	Cử nhân	0

2.2 Chính sách liên quan người lao động

- Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:
 - Số lượng lao động tại thời điểm 31/12/2019 của Doanh nghiệp: 149 người
 - Mức lương trung bình đối với người lao động: 11.500.008 đồng/người/tháng.
- Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:
 - Công ty HAI sản xuất và kinh doanh chủ yếu trên lĩnh vực thuốc BVTV. Do đó, Công ty hướng tới chính sách hỗ trợ, bảo đảm để cán bộ nhân viên (“CBNV”) yên tâm công tác và làm việc trong môi trường an toàn, thoải mái và thân thiện. Đối với chính sách về an toàn lao động: Công ty trang bị bảo hộ lao động theo quy định của Công ty.
 - Người lao động làm việc tại Công ty được hưởng các chế độ phúc lợi theo đúng Nội quy lao động và pháp luật lao động.
- Công tác tổ chức – nhân sự và quản trị công ty:
 - Cơ cấu lại mô hình tổ chức, nhân sự theo hướng trẻ hoá, quy hoạch và đào tạo cán bộ nguồn nắm giữ các vị trí quan trọng, nắm bắt kịp thời yêu cầu phát triển của công ty.
 - Xây dựng chế độ đãi ngộ về tiền lương, thưởng linh hoạt công bằng nhằm thu hút lao động giỏi, phát huy sự cống hiến của người lao động.
 - Đẩy mạnh công tác đào tạo, huấn luyện nâng cao tay nghề của người lao động tại văn phòng công ty và chi nhánh nhằm nâng cao hiệu quả của người lao động.
 - Tiếp tục hoàn thiện cơ cấu bộ máy tổ chức, sắp xếp lại các bộ phận phòng ban cho phù hợp với mục tiêu, chiến lược phát triển. Xem xét phê duyệt đội ngũ cán bộ cấp quản lý xây dựng chế độ đãi ngộ cho phù hợp.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

Trong năm 2019, thực hiện theo Nghị quyết của HĐQT, BTGD tiếp tục tái cơ cấu danh mục đầu tư, thoái vốn tại các lĩnh vực kinh doanh ít hiệu quả đang đầu tư tại các công ty con. Vận hành Nhà máy sản xuất thuốc Nông dược HAI tại Khu công nghiệp Xuyên Á tỉnh Long

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI**

An với công suất đạt 95%; tiếp tục hoàn chỉnh chứng nhận ISO 17025 của Bộ Khoa học và Công nghệ cho hoạt động của Nhà máy. Trong năm 2020 để đáp ứng nhu cầu mở rộng quy mô hoạt động sản xuất, được sự chấp thuận của HĐQT, BTGD tiếp tục thực hiện việc đầu tư nhà máy phân bón.

4. Tình hình tài chính:**4.1 Tình hình tài chính.**

Chỉ tiêu	Năm 2019 (VNĐ)	Năm 2018 (VNĐ)	% tăng/ giảm (%)
Tổng giá trị tài sản	3.402.195.419.470	3.072.701.700.627	10,72
Doanh thu thuần	1.645.727.976.783	978.408.923.289	68,20
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	15.209.227.478	(56.463.859.408)	126,93
	2.965.925.071	(3.140.060.492)	194,42
Lợi nhuận khác	18.175.152.549	(59.603.919.900)	130,49
Lợi nhuận trước thuế	15.243.776.278	(71.126.324.371)	121,43
Lợi nhuận sau thuế			

4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.

Chỉ tiêu/ Benchmarks	Năm 2019	Năm 2018	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:	2,43	2,79	
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn			
+ Hệ số thanh toán nhanh:	2,13	2,30	
<u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u>			
Nợ ngắn hạn			
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,37	0,31	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,59	0,45	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho:	3,86	1,83	
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,48	0,31	
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI**

+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,009	(0,07)	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,007	(0,03)	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,004	(0,02)	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,009	(0,05)	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:**5.1 Cổ phần.**

- Tên cổ phiếu: Cổ phiếu CTCP Nông dược HAI
- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: HAI
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 182.682.799 cổ phần
- Số lượng cổ phiếu tự do chuyển nhượng: 182.682.799 cổ phần
- Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phiếu

5.2 Cơ cấu cổ đông năm 2019 (Theo Danh sách cổ đông lập ngày 15/05/2019 bởi TTLKCKVN).

Đối tượng	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông	
				Tổ chức	Cá nhân
Cổ đông Nhà nước	-	-		-	-
Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% vốn CP trở lên)	23.115.000	12,65	1	1	-
- Trong nước	23.115.000	12,65	1	1	-
- Nước ngoài		-		-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-		-	-
Cổ đông khác	159.567.799	87,35	8.137	61	8.076
- Trong nước	158.527.965	86,78	8.069	52	8.017
- Nước ngoài	1.039.834	0,57	68	9	59
TỔNG CỘNG	182.682.799	100	8.138	62	8.076
Trong đó: - Trong nước	181.642.965	99,43	8.070	53	8.017
- Nước ngoài	1.039.834	0,57	68	9	59

5.3 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Không có đợt tăng vốn cổ phần trong năm.

5.4 Giao dịch cổ phiếu quỹ.

Hiện không sở hữu cổ phiếu quỹ.

5.5 Các chứng khoán khác.

Không có đợt phát hành chứng khoán khác ra công chúng trong năm.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty:

Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

- Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không có.
- Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không có.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc

1. *Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:*

Mặc dù, với sự sát sao chỉ đạo của HĐQT và việc triển khai quyết liệt của BTGD về việc thực hiện chỉ tiêu kinh doanh, tuy nhiên kết quả thực hiện năm 2019 so với chỉ tiêu đã được ĐHCĐ thông qua là không đạt do các yếu tố sau:

- Trong năm 2019 những chính sách pháp luật liên quan đến ngành thuốc BVTV có hiệu lực đã làm giảm danh mục những sản phẩm Công ty đang kinh doanh. Bên cạnh đó, tình hình thời tiết khá thuận lợi, dịch bệnh ít xảy ra... dẫn đến sản lượng kinh doanh thuốc BVTV của Công ty giảm đáng kể ảnh hưởng lớn đến kết quả kinh doanh chung toàn Công ty.
- Hiện tượng bán hàng phá giá (tập trung nhóm hàng chiếm tỷ trọng doanh số cao) trong hệ thống phân phối của Công ty đã làm giảm khả năng mua hàng của các đại lý rất lớn mặc dù nhu cầu của họ đang có.
- Các nhà cung cấp nước ngoài thay đổi chính sách hợp tác nên ảnh hưởng đến việc thúc đẩy đầu tư cho bán hàng.
- Ngoài ra, số lượng các nhà sản xuất, và kinh doanh thuốc BVTV gia tăng rất cao trong một vài năm gần đây đã dẫn đến sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt.
- Giá hầu hết các loại nông sản đều giảm, khó tiêu thụ, nông dân không có lãi nên giảm khả năng đầu tư đối với nhóm hàng giá cao.
- Giá nguyên vật liệu đầu vào tăng do tỷ giá biến động trong khi giá bán đầu ra chưa thể tăng. Nếu Công ty tăng giá bán thì sẽ khó cạnh tranh trong giai đoạn này, nên dẫn tới việc lãi gộp bị giảm.
- Do hiện nay các công ty kinh doanh thuốc BVTV đang cạnh tranh rất quyết liệt, nên các công ty đưa ra nhiều chính sách bán hàng hấp dẫn để thu hút khách hàng nhận hàng. Vì vậy, công ty muốn bán được hàng thì phải cạnh tranh chiết khấu, giảm giá mới bán được hàng, dẫn đến chi phí bán hàng tăng cao.
- Nhiều nhà cung cấp yêu cầu thanh toán tiền ngay hoặc phải trả trước, trong khi đó nợ phải thu rất chậm (do nguồn thu của đại lý từ nông dân rất kém) đã làm tăng áp lực tài chính.
- Ngoài ra việc tiếp cận các nguồn vốn ngày càng khó khăn, các tổ chức tín dụng đang từng bước giảm dần dư nợ gây áp lực về nguồn vốn lưu động bổ sung cho hoạt động kinh doanh.

2. *Tình hình tài chính:*

2.1 *Tình hình tài sản.*

Tài sản cố định của Công ty không có biến động đáng kể. Trong năm Công ty đã nhượng bán một số tài sản cố định không có nhu cầu sử dụng hoặc sử dụng kém hiệu quả nhằm thu hồi vốn và tối ưu chi phí khấu hao.

Nợ phải thu của Công ty chủ yếu là phải thu từ bán hàng. Nguồn thu của đại lý từ nông



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

dân gặp nhiều khó khăn làm gia tăng nợ xấu của Công ty. BTGD đã chỉ đạo triển khai các biện pháp xử lý nợ xấu như khởi kiện, thi hành án, ngăn chặn nợ xấu phát sinh. BTGD cũng cân nhắc thực hiện các giải pháp xử lý nợ phù hợp đảm bảo có thể triển khai hiệu quả phù hợp với chi phí xử lý nợ

2.2 Tình hình nợ phải trả.

Trong năm Công ty đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh, các khoản nợ phải trả nhà cung cấp tăng mạnh. Nhiều nhà cung cấp yêu cầu thanh toán tiền ngay hoặc phải trả trước, trong khi đó nợ phải thu chậm. BTGD đã chỉ đạo tiến hành đàm phán với các nhà cung cấp lớn để có chính sách thanh toán phù hợp, nhằm giảm áp lực tài chính cho Công ty.

Công ty cũng đã tiến hành tái cơ cấu các khoản vay ngân hàng, đảm bảo chính sách tài trợ phù hợp và bền vững

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

Ngoài những lĩnh vực kinh doanh truyền thống như kinh doanh thuốc BVTV, phân bón, hạt giống tại các địa bàn chiến lược, Công ty duy trì và tiếp tục mở rộng địa bàn hoạt động ở các nước láng giềng như Campuchia và Lào nhằm mở rộng khai thác tối đa thị trường trong nước và các nước lân cận. Công ty cũng đã vận hành Viện nghiên cứu và phát triển sản phẩm HAI (tiền thân là Trung tâm nghiên cứu và phát triển sản phẩm) để phục vụ nghiên cứu, dịch vụ phân tích các sản phẩm thuốc nông dược, trên cơ sở đó, sẽ từng bước nghiên cứu và sản xuất các chế phẩm thuốc phục vụ cho Y tế, gia dụng và trong thời gian tới sẽ định hướng sang nghiên cứu các sản phẩm sinh học. Trong năm, Công ty đã đưa ra thị trường thuốc muối Sogo và Impera. Bên cạnh lĩnh vực kinh doanh cốt lõi, Công ty đã thâm nhập vào thị trường kinh doanh vật liệu xây dựng bước đầu góp phần gia tăng doanh thu cho Công ty.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Năm 2020, ngay từ đầu năm đại dịch Covid 19 xuất hiện và diễn biến phức tạp đã tác động khá lớn đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Chắc chắn trong năm 2020 doanh thu và lợi nhuận của Công ty sẽ suy giảm đáng kể. Để vượt qua khó khăn này Công ty cần nỗ lực khắc phục bằng cách, kiện toàn bộ máy nhân sự và đặc biệt là hệ thống kinh doanh để đảm bảo phát triển đột phá về hệ thống phân phối, chiếm lĩnh thị trường mảng thuốc BVTV cũng như gia tăng lĩnh vực hoạt động mới, nâng cao năng lực tài chính, quản trị để tăng hiệu quả kinh doanh của Công ty.

- Nâng cao hiệu quả kinh doanh và tạo nhu cầu.
- Phát triển sản phẩm mới và các giải pháp hỗ trợ nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế cho nông dân.
- Quản lý tốt công tác cung ứng và sản xuất.
- Xây dựng tổ chức mạnh - chuyên nghiệp.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty:

Cùng với quy mô ngày càng phát triển của Công ty, trong năm 2019, Công ty tiếp tục tuyển dụng thêm các nhân sự có chất lượng cao bổ sung cho các phòng ban, công ty con. Các chính sách đãi ngộ, thu nhập đảm bảo cho người lao động yên tâm công tác. Công đoàn và Đoàn thanh niên cũng có nhiều hoạt động tập thể thiết thực, tổ chức các cuộc giao lưu bóng đá



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

giữa các chi nhánh nhằm gắn kết tinh thần đồng đội sau thời gian làm việc căng thẳng. Đặc biệt, được sự ủng hộ của HĐQT, BTGD đã thành lập “Quỹ HAI vì cộng đồng” và “Quỹ khuyến học HAI” nhằm giúp đỡ kịp thời cho các em có hoàn cảnh khó khăn trong học tập, các em bệnh hiểm nghèo là con của cán bộ, nhân viên Công ty.

BTGD hưởng lương, thưởng theo thỏa thuận trong Hợp đồng lao động và các chế độ thù lao khác theo quy định của Công ty. Ngoài ra, BTGD hưởng chế độ thưởng theo chỉ tiêu kinh doanh và các chế độ phúc lợi như điện thoại, Bảo hiểm sức khỏe...

IV. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty:

Năm 2019, trong bối cảnh tình hình kinh tế, chính trị thế giới biến động còn rất phức tạp và khó khăn, tác động tiêu cực đến nền kinh tế thế giới nói chung. Đặc biệt cuối năm 2019 tình hình dịch bệnh Covid – 19 bùng phát. Trong nước, tình hình kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát ở mức thấp, lãi suất tín dụng giảm mạnh nhưng doanh nghiệp khó tiếp cận vốn, tình hình hạn mặn lan rộng khắp các tỉnh Đồng bằng sông cửu long. Các doanh nghiệp liên quan đến lĩnh vực thuốc BVTV cũng hạn chế đầu tư. Bối cảnh trên đã làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Nông dược HAI, và đặt ra những thách thức lớn cho HĐQT trong việc lựa chọn chính sách và chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch chỉ tiêu do ĐHCĐ năm 2019 đã giao.

✦ Hoạt động quản lý, giám sát các lĩnh vực kinh doanh

Trong năm 2019, đứng trước khó khăn của tình hình kinh tế trong nước nói chung cũng như của ngành nông dược nói riêng, HĐQT Công ty đã xác định rõ những khó khăn thử thách mà Công ty phải đối mặt. Trên cơ sở đó, HĐQT đã tập trung nâng cao công tác quản trị công ty, đề ra định hướng mục tiêu chiến lược và tăng cường công tác quản lý giám sát tất cả các lĩnh vực hoạt động của Công ty bám sát theo các mục tiêu, định hướng đã đề ra. Đồng thời, chỉ đạo BTGD xây dựng và điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh cho phù hợp hơn với tình hình thực tiễn và mang tính khả thi cao. Kết quả về cơ bản các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn được duy trì ổn định.

✦ Hoạt động quản trị tài chính kế toán

Trong năm 2019, HĐQT Công ty đã chỉ đạo và cùng BTGD triển khai một cách đồng bộ và linh hoạt các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn trong công tác quản trị tài chính. Bên cạnh việc liên hệ chặt chẽ với các ngân hàng để đảm bảo vốn phục vụ cho yêu cầu nhiệm vụ sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng cao, lãi suất thấp, HĐQT cùng BTGD Công ty đã tập trung tối đa vào việc thu hồi công nợ tồn đọng tại các chi nhánh, đại lý.

✦ Hoạt động chỉ đạo công tác đầu tư

Trong năm 2019, Công ty đã vận hành, sản xuất nhà máy Nông dược HAI tại Khu công nghiệp Xuyên Á tỉnh Long An với công suất đạt 95%.

Bên cạnh đó, để đảm bảo tối đa hoá nguồn vốn Công ty tiếp tục tái cơ cấu danh mục đầu tư, thoái vốn tại các lĩnh vực kinh doanh ít hiệu quả đang đầu tư tại các công ty con.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty:

Năm qua, HĐQT đánh giá BTGD đã luôn bám sát phương hướng, nhiệm vụ ĐHCĐ



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

và HĐQT đề ra, bám sát tình hình thực tiễn, linh hoạt trong việc điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Việc phối hợp giữa HĐQT và BTGD tương đối hiệu quả trên cơ sở Quy chế quản trị nội bộ. Thông qua cơ chế kiểm tra, giám sát bằng các báo cáo định kỳ mỗi tháng, mỗi quý và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình hoạt động Công ty và các báo cáo đột xuất khi có yêu cầu, HĐQT đánh giá BTGD đã thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của pháp luật hiện hành, Điều lệ Công ty, các Nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT; đảm bảo lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông. Tuy nhiên, BTGD cũng cần triển khai thực hiện nhiệm vụ kịp thời hơn; cần quản lý chính sách bán hàng và công tác thu hồi công nợ, giải phóng hàng tồn kho một cách chặt chẽ cũng như quản lý chi phí một cách hiệu quả hơn nữa.

3. Các kế hoạch, định hướng của HĐQT:

Năm 2020, kinh tế trong nước và thế giới dự báo sẽ còn nhiều khó khăn do tình hình dịch Covid – 19 diễn biến phức tạp và lan rộng toàn cầu. Trong nước, các doanh nghiệp kinh doanh trong ngành thuốc BVTV vẫn phải đối mặt với những khó khăn, rủi ro tiềm ẩn như hạn hán, thiên tai, hạn mặn lan trên diện rộng khắp các tỉnh Đồng bằng sông Cửu long... Vì vậy, HĐQT đề ra những phương hướng hành động cho năm 2020, cụ thể như sau:

Tiếp tục triển khai thực hiện các công việc theo kế hoạch đã được ĐHĐCĐ thông qua.

Tăng cường công tác quản lý, giám sát chỉ đạo các hoạt động của BTGD nhằm đảm bảo thực hiện hiệu quả nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 đề ra, chỉ đạo các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, giữ vững sự ổn định và phát triển bền vững, tiếp tục nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Tăng cường hơn nữa vai trò của các thành viên HĐQT, xây dựng cụ thể hóa chương trình hành động của HĐQT; gắn vai trò, trách nhiệm của từng thành viên HĐQT trong các lĩnh vực được phân công, tăng cường sự phối hợp quản lý giữa các thành viên nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, giám sát các mặt hoạt động của Công ty theo đúng quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. Chủ động tìm kiếm các nguồn vốn để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty, tăng doanh thu và lợi nhuận cho Công ty.

Tiếp tục rà soát, hoàn thiện các quy chế đã ban hành, xây dựng các quy chế mới phù hợp với yêu cầu mới và các văn bản pháp quy hiện hành, tạo cơ sở pháp lý cho mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Chỉ đạo việc đẩy mạnh công tác thu hồi nợ xấu tại các đại lý, có chế tài cụ thể thưởng phạt đối với các đơn vị về công tác thu hồi nợ xấu, đồng thời xây dựng lại các chính sách bán hàng nhằm tăng doanh số và hạn chế nợ xấu của Công ty.

Phát triển kênh phân phối đi đôi với việc phát triển hoạt động dịch vụ, sản phẩm nhằm đa dạng hóa hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; Đầu tư, xây dựng kho bãi phục vụ sản xuất kinh doanh.

Nâng cao vai trò quản trị và kiểm soát rủi ro trong quản trị tài chính; tiếp tục nâng cao tính minh bạch trong hoạt động của Công ty, nâng cao vai trò của thành viên HĐQT; kiện toàn các quy chế, quy trình, quy định của Công ty phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh và quy định của pháp luật.



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị:

1.1 Thành viên và cơ cấu của HĐQT.

Hội đồng quản trị Công ty gồm 06 thành viên gồm:

HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	SỐ CỔ PHIẾU NĂM GIỮ	THÀNH VIÊN KHÔNG ĐIỀU HÀNH
Bùi Hải Huyền	Chủ tịch	0	
Quách Thành Đồng	Phó chủ tịch	213.400	
Lê Thành Vinh	Thành viên	0	X
Ngô Văn Thu	Thành viên	0	
Lê Văn Sác	Thành viên	0	X
Nguyễn Bình Phương	Thành viên	0	X

1.2 Các tiểu ban thuộc HĐQT: không có

1.3 Hoạt động của HĐQT:

Trên cơ sở kế hoạch của năm 2019, HĐQT đã tiến hành giám sát, quản lý, chỉ đạo điều hành hoạt động của Công ty theo đúng pháp luật, Điều lệ Công ty và các Nghị quyết được ĐHĐCĐ thông qua, đã xác định được các vấn đề trọng tâm trong hoạt động của Công ty trong từng giai đoạn để đưa ra quyết sách phù hợp. Đồng thời, HĐQT cùng với BTGD đã tập trung giải quyết những vấn đề có ảnh hưởng lớn tới Công ty như: công tác thu hồi công nợ, giải phóng hàng tồn kho, công tác quản lý kênh phân phối bán hàng, nhân sự v.v ...

Trong năm qua, HĐQT cũng đã tiến hành các cuộc họp và ban hành Nghị Quyết thông qua các vấn đề chính sau:

- Thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh của Công ty, tạm ngưng hoạt động một số chi nhánh;
- Bổ nhiệm, miễn nhiệm các cán bộ chủ chốt của Công ty;
- Phê duyệt quy chế, quy định nội bộ của Công ty để phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và thực tiễn hiện nay;
- Các nội dung khác: HĐQT đã thực hiện tốt việc cung cấp các tài liệu, thông tin cho BKS thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát HĐQT, BTGD Công ty trong việc quản lý và điều hành doanh nghiệp.

📌 Các cuộc họp của HĐQT:

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	01/NQ-HĐQT- HAI	28/01/2019	Nghị quyết thông qua việc sử dụng tài sản để bảo đảm cho khoản vay của Công ty CP Nông Dược

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI**

			HAI tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh
2	02/NQ-HĐQT-HAI	07/03/2019	Nghị quyết về việc thông qua việc vay vốn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn.
3	03/NQ-HĐQT-HAI	19/03/2019	Nghị quyết về việc lùi thời gian tổ chức ĐHĐCĐ thường niên Công ty Cổ phần Nông dược HAI năm 2019.
4	04/NQ-HĐQT-HAI	22/03/2019	Nghị quyết về việc thông qua việc nâng hạn mức vay vốn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận.
5	05/NQ-HĐQT-HAI	25/04/2019	Nghị quyết về việc triệu tập họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2019.
6	06A/NQ-HĐQT-HAI	28/06/2019	Nghị quyết về việc thông qua việc lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019.
7	06/NQ-HĐQT-HAI	04/07/2019	Nghị quyết về việc cho phép Công ty TNHH Sản xuất và Thương Mại HAI – Long An vay vốn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận
8	07/NQ-HĐQT-HAI	14/08/2019	Nghị quyết thông qua việc sử dụng tài sản bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn.
9	08/NQ-HĐQT-HAI	14/08/2019	Nghị quyết thông qua việc sử dụng tài sản bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn.
10	09/NQ-HĐQT-HAI	14/08/2019	Nghị quyết thông qua việc sử dụng tài sản để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn.
11	10/NQ-HĐQT-HAI	14/08/2019	Nghị quyết thông qua việc sử dụng tài sản để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn.
12	11/NQ-HĐQT-HAI	20/08/2019	Nghị quyết về việc thông qua việc bổ nhiệm Người quản trị Công ty.
13	12/NQ-HĐQT-HAI	01/10/2019	Quyết định về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh Công ty CP Nông Dược HAI - Nghệ An.
14	13/NQ-HĐQT-HAI	01/10/2019	Quyết định về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh Công ty CP Nông Dược HAI - Huế.
15	14/NQ-HĐQT-	05/12/2019	Nghị quyết về việc thông qua chủ trương chuyển

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI**

	HAI		nhượng tài sản thuộc sở hữu của Công ty CP Nông Dược HAI.
16	15/NQ-HĐQT-HAI	05/12/2019	Nghị quyết về việc thông qua chủ trương chuyển nhượng tài sản thuộc sở hữu của Công ty CP Nông Dược HAI.

Cuộc họp được tiến hành với sự có mặt đầy đủ của các thành viên HĐQT Công ty. Trên tinh thần làm việc nghiêm túc, phù hợp với kế hoạch kinh doanh của ĐHCĐ đề ra, hướng tới lợi ích chung của cổ đông. Các cuộc họp đều nhận được sự nhất trí, tán thành của toàn bộ thành viên HĐQT.

2. Ban Kiểm soát:**2.1 Thành viên và cơ cấu của BKS.**

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên BKS	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự
1	Nguyễn Chí Giang	Trưởng BKS	04/06/2019	1/2	50%	Miễn nhiệm kể từ ngày 04/06/2019
2	Phạm Thị Thu Cúc	Thành viên BKS	04/06/2019	1/2	50%	Miễn nhiệm kể từ ngày 04/06/2019
3	Trần Thế Anh	Thành viên BKS	04/06/2019	1/2	50%	Miễn nhiệm kể từ ngày 04/06/2019
4	Nguyễn Mạnh Cường	Trưởng BKS	04/06/2019	1/2	50%	Được bầu bổ sung kể từ ngày 04/06/2019
5	Lương Thu Phượng	Thành viên BKS	04/06/2019	1/2	50%	Được bầu bổ sung kể từ ngày 04/06/2019
6	Nguyễn Đăng Vụ	Thành viên BKS	04/06/2019	1/2	50%	Được bầu bổ sung kể từ ngày 04/06/2019

2.2 Hoạt động của BKS.

BKS đã phân công nhiệm vụ cho các thành viên và phối hợp thực hiện tốt nhiệm vụ thay mặt cổ đông kiểm soát mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty. Trong năm 2019, BKS đã thực hiện các công việc sau:

- Thường xuyên trao đổi nội bộ với HĐQT, BTGD nhằm mục đích bảo đảm các hoạt động của Công ty là phù hợp và đáp ứng quyền lợi của cổ đông.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI**

- Tổ chức họp định kỳ và họp khi có công việc đột xuất để triển khai công việc theo nhiệm vụ, chức năng được giao, luôn bám sát nghị quyết ĐHĐCĐ.
- Xem xét các Báo cáo tài chính, Báo cáo thường niên tổng kết hoạt động sản xuất kinh doanh và chương trình kế hoạch của Công ty theo định kỳ.
- Tham gia ý kiến với HĐQT trong việc lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập cho năm tài chính từ 01/01/2019 đến 31/12/2019.
- Giám sát hoạt động của HĐQT, BTGD và các cán bộ quản lý của Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BTGD và BKS:**3.1 Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích.**

Việc Quyết toán chi trả thù lao đối với các thành viên HĐQT và BKS trong năm tài chính 2019 đã được ĐHĐCĐ thông qua, cụ thể như sau:

- Thù lao cho Chủ tịch và các thành viên HĐQT là: 5 triệu VNĐ/người/tháng.
- Thù lao cho Trưởng BKS là: 5 triệu VNĐ/tháng.
- Thù lao cho thành viên BKS là: 5 triệu VNĐ/tháng.

Công ty CP Nông Dược HAI thực hiện chi trả thù lao đối với thành viên HĐQT và BKS theo quý/năm thông qua tài khoản cá nhân của từng thành viên. Giá trị các khoản thù lao được công bố chi tiết cho từng người, thể hiện rõ số tiền cụ thể.

Quyết toán, chi trả lương đối với thành viên BTGD được thực hiện chi trả theo từng tháng vào tài khoản cá nhân của từng người. Chi trả lương tuân thủ đúng các thỏa thuận trong Hợp đồng lao động cũng như pháp luật về lao động.

3.2 Các giao dịch khác: (các giao dịch của cổ đông nội bộ/cổ đông lớn và người liên quan với chính Công ty).

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Quách Thành Đồng		213.400	0,12%	213.400	0,12%	

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI**

3	Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	<ul style="list-style-type: none"> - Bà Bùi Hải Huyền - Chủ tịch HĐQT đồng thời TGD Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC; - Ông Lê Thành Vinh - TV HĐQT đồng thời là Phó CTTT HĐQT Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC; - Ông Lê Văn Sắc - TV HĐQT đồng thời là Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC. 	23.115.000	12,65%	23.115.000	12,65%
---	------------------------------	--	------------	--------	------------	--------

3.3 Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty.

Công ty đã từng bước thực hiện tốt các quy định của pháp luật về quản trị Công ty, xây dựng và ban hành Quy chế quản trị nội bộ công ty. Ngoài ra, công việc công bố thông tin đã được Công ty thực hiện đầy đủ, đúng hạn, đảm bảo thông tin kịp thời cho nhà đầu tư.

VI. Báo cáo tài chính

Phụ lục đính kèm.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



QUÁCH THÀNH ĐỒNG





Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019



Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	06 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	08 - 11
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	12 - 12
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	13 - 14
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	15 - 46



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông dược HAI (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông Dược HAI được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2616/QĐ-BNN/TCCB ngày 20/08/2004 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301242080 đăng ký lần đầu ngày 07/02/2005, thay đổi lần thứ 16 ngày 29/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 1.826.827.990.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2019 : 1.826.827.990.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 28 Mạc Đĩnh Chi, phường ĐaKao, quận 1, TP. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

Sản xuất hóa chất cơ bản, chi tiết: Sản xuất hóa chất (không sản xuất tại trụ sở); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính chất độc hại mạnh, phân bón, Mua bán thuốc bảo vệ thực vật, Mua bán hạt nhựa; Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ, chi tiết: Sản xuất phân bón (không sản xuất tại trụ sở), Nhân và chăm sóc cây giống Nông nghiệp, chi tiết: Sản xuất giống cây trồng (không sản xuất tại trụ sở); Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp, chi tiết: Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật (không sản xuất tại trụ sở); Trồng lúa, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây lấy sợi chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây có hạt chứa dầu, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây ăn quả, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây điều, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây hồ tiêu, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây cà phê, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây gia vị dược liệu, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở);

Hoạt động dịch vụ trồng trọt, chi tiết: Dịch vụ bảo vệ thực vật, cung cấp giống cây trồng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Cho thuê kho, văn phòng, Kinh doanh bất động sản; Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho Thuê máy móc thiết bị sản xuất ngành nông dược; Cho thuê xe có động cơ, chi tiết: Cho thuê xe tải; Quảng cáo, chi tiết: Dịch vụ quảng cáo thương mại; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận, chi tiết: Dịch vụ nghiên cứu thị trường; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, chi tiết: Dịch vụ tiếp thị.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết		
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	
Công ty con:						
Công ty TNHH Nông Dược HAI Qui Nhơn	Đường Tô Hiệu, cụm công nghiệp Quang Trung, phường Quang Trung, TP. Qui Nhơn, tỉnh Bình Định	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	
Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	Lô 02-HC7-HC8, KCN Xuyên Á, xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Địa ốc HAI	28 Mạc Đĩnh Chi, phường ĐaKao, quận 1, TP. HCM	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	

Công ty liên kết:

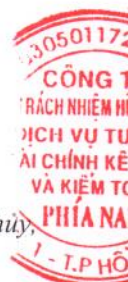
Không có

Cơ sở đồng kiểm soát:

Không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI tại Đồng Nai	Ấp Trần Cao Vân, xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Thừa Thiên Huế	Số 606 Lê Duẩn, phường Phú Thuận, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Vĩnh Long	Tổ 33, Ấp Long Thuận, xã Long Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Kiên Giang	Số 97A, ấp Phước Ninh, xã Mong Thọ B, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Tiền Giang	Km1990 Quốc lộ 1, ấp Mỹ Cần, xã Nhị Mỹ, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Nghệ An	Số 19, đường Nguyễn Tiềm, khối 11, phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Sóc Trăng	ấp Tâm Phước, xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - An Giang	ấp Hòa Phú 1, thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI tại Cần Thơ	Lô 30 A4, Khu công nghiệp Trà Nóc 1, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Hà Nội	Phòng 2024, nhà 24T1, khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Đồng Tháp	Số 407, Nguyễn Trãi, thị trấn Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Lâm Đồng	Số 25A, tổ 10, thôn Phi Nôm, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI tại Sơn La	Tiểu khu 3, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Đắk Lắk	số 472 đường Võ Văn Kiệt, phường Khánh Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Địa điểm kinh doanh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Cửa hàng giới thiệu sản phẩm	358 Kinh Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh



II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 là 10.313.194.586 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2018 lợi nhuận sau thuế là 2.692.408.945 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2019 là 85.168.308.372 VND (Tại thời điểm 31/12/2018 lợi nhuận chưa phân phối là 74.855.113.786 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

Bà	Bùi Hải Huyền	Chủ tịch
Ông	Quách Thành Đồng	Phó Chủ tịch
Ông	Ngô Văn Thu	Thành viên
Ông	Lê Thành Vinh	Thành viên
Bà	Nguyễn Bình Phương	Thành viên
Ông	Lê Văn Sắc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Quách Thành Đồng	Tổng Giám đốc
Ông	Ngô Văn Thu	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Đức Công	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Mạnh Cường	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 04/06/2019)
Bà	Lương Thu Phương	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 04/06/2019)
Ông	Nguyễn Đăng Vượng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 04/06/2019)

Kế toán trưởng

Ông	Phạm Thanh Vương
-----	------------------

Đại diện pháp luật

Ông	Quách Thành Đồng
-----	------------------

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.



V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm 2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông dược HAI phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Duyệt, ngày 08 tháng 04 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc



Quách Thành Đồng
Tổng Giám đốc

Số: 423/BCKT-TC/2020/AASCS**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nông dược HAI, được lập ngày 08/04/2020, từ trang 08 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông dược HAI tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày .09.. tháng .04.. năm 2020

Kiểm toán viên



VÕ THỊ MỸ HƯƠNG

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0858-2018-142-1

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc



LÊ VĂN TUẤN

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0479-2018-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

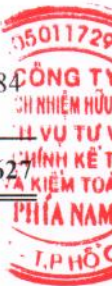
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.030.515.142.298	2.581.995.844.845
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9.228.015.340	8.667.003.645
Tiền	111		9.228.015.340	8.667.003.645
Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		201.580.000.000	201.580.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121			
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4	201.580.000.000	201.580.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.421.294.779.948	1.889.643.764.653
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1.217.557.113.402	801.479.241.749
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	30.664.021.878	15.451.670.860
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	957.235.929.000	978.835.929.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	311.306.049.277	134.801.169.764
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.8	(97.835.541.757)	(64.455.500.113)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	2.367.208.148	23.531.253.393
IV. Hàng tồn kho	140	V.9	372.843.814.511	452.408.357.500
Hàng tồn kho	141		373.931.247.953	452.972.152.805
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.087.433.442)	(563.795.305)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.568.532.499	29.696.719.048
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	1.009.912.107	1.537.947.038
Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.365.828.922	22.982.729.725
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	5.192.791.470	5.176.042.285
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		371.680.277.172	490.705.855.782
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.000.000	45.300.000
II. Tài sản cố định	220		179.529.231.560	196.379.025.215
Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	129.023.284.162	143.689.110.107
- Nguyên giá	222		200.626.994.648	202.835.048.935
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(71.603.710.486)	(59.145.938.828)
Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
Tài sản cố định vô hình	227	V.12	50.505.947.398	52.689.915.108
- Nguyên giá	228		67.220.600.922	68.036.600.922
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.714.653.524)	(15.346.685.814)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	3.239.951.399	3.239.951.399
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.239.951.399	3.239.951.399
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		175.046.928.728	272.628.250.000
Đầu tư vào công ty con	251			
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.4	175.046.928.728	272.628.250.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.858.165.485	18.413.329.168
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	11.810.598.567	15.688.464.760
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		572.139.410	510.723.924
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
Tài sản dài hạn khác	268			
Lợi thế thương mại	269		1.475.427.508	2.214.140.484
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.402.195.419.470	3.072.701.700.627



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.274.528.625.876	960.322.163.882
I. Nợ ngắn hạn	310		1.246.346.201.692	924.283.650.577
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	829.713.152.432	390.162.722.327
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		78.134.447.374	5.149.997.207
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	17.014.352.708	16.381.297.235
Phải trả người lao động	314		4.943.731.404	7.498.485.138
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	3.513.254.745	4.292.188.753
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			10.012.011.250
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	52.156.052.626	71.950.044.859
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	254.339.065.765	410.494.384.983
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		337.834.524	
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.194.310.114	8.342.518.825
Quỹ bình ổn giá	323			
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		28.182.424.184	36.038.513.305
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	28.129.817.305	36.038.513.305
Trái phiếu chuyển đổi	339			
Cổ phiếu ưu đãi	340			
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		52.606.879	
Dự phòng phải trả dài hạn	342			
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.127.666.793.594	2.112.379.536.745
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	2.127.666.793.594	2.112.379.536.745
Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
Thặng dư vốn cổ phần	412		36.652.274.294	36.652.274.294
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
Vốn khác của chủ sở hữu	414			
Cổ phiếu quỹ	415			
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
Quỹ đầu tư phát triển	418		43.845.545.409	43.845.545.409
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		104.634.789.457	89.391.013.179
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		89.391.013.179	160.517.337.550
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.243.776.278	(71.126.324.371)
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		115.706.194.434	115.662.713.863



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Nguồn kinh phí	431			
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.402.195.419.470	3.072.701.700.627

Lập, ngày 08 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

VŨ QUANG HẢI

PHẠM THANH VƯƠNG



QUÁCH THÀNH ĐỒNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

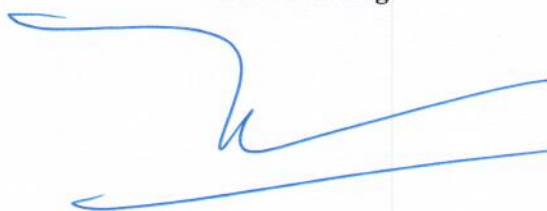
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.661.544.039.930	1.000.887.677.825
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	15.816.063.147	22.478.754.536
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.645.727.976.783	978.408.923.289
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.594.976.883.296	948.123.004.864
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		50.751.093.487	30.285.918.425
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	200.739.269.246	92.798.027.934
Chi phí tài chính	22	VI.5	127.512.145.435	47.844.419.427
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		127.204.291.580	46.846.648.115
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			
Chi phí bán hàng	25	VI.8	51.226.446.443	84.857.332.962
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	57.542.543.377	46.846.053.378
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		15.209.227.478	(56.463.859.408)
Thu nhập khác	31	VI.6	5.272.471.138	907.729.694
Chi phí khác	32	VI.7	2.306.546.067	4.047.790.186
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.965.925.071	(3.140.060.492)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18.175.152.549	(59.603.919.900)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	3.171.268.981	11.248.195.424
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(239.892.710)	274.209.047
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		15.243.776.278	(71.126.324.371)
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		15.200.295.707	(71.126.324.371)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		43.480.571	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	83	(389)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12		

Người lập biểu



VŨ QUANG HẢI

Kế toán trưởng



PHẠM THANH VƯƠNG

Lập, ngày 08 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc



QUÁCH THÀNH ĐỒNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2019

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.704.583.013.008	880.613.089.001
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.497.038.274.009)	(804.188.306.262)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(37.029.879.972)	(47.334.724.589)
Tiền lãi vay đã trả	04		(33.151.215.638)	(40.363.543.631)
Thuế TNDN đã nộp	05		(583.922.418)	(4.962.847.539)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		169.081.306.703	535.665.623.619
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(170.818.632.416)	(133.029.770.326)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		135.042.395.258	386.399.520.273
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	(675.913.909)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	(570.830.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		21.600.000.000	395.338.740.548
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		75.201.484	7.676.206.186
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		21.675.201.484	(168.490.967.175)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
Tiền thu từ đi vay	33		461.582.158.236	510.168.979.398
Tiền trả nợ gốc vay	34		(617.737.477.454)	(710.109.172.027)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(30.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(156.155.319.218)	(229.940.192.629)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		562.277.524	(12.031.639.531)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	8.667.003.645	20.698.643.176
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.265.829)	
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	9.228.015.340	8.667.003.645

Lập, ngày 08 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

VŨ QUANG HẢI

PHẠM THANH VƯƠNG



QUÁCH THÀNH ĐỒNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông Dược HAI được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2616/QĐ-BNN/TCCB ngày 20/08/2004 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301242080 đăng ký lần đầu ngày 07/02/2005, thay đổi lần thứ 16 ngày 29/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 1.826.827.990.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2019 : 1.826.827.990.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 28 Mạc Đĩnh Chi, phường ĐaKao, quận 1, TP. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

Sản xuất hóa chất cơ bản, chi tiết: Sản xuất hóa chất (không sản xuất tại trụ sở); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính chất độc hại mạnh, phân bón, Mua bán thuốc bảo vệ thực vật, Mua bán hạt nhựa; Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ, chi tiết: Sản xuất phân bón (không sản xuất tại trụ sở), Nhân và chăm sóc cây giống Nông nghiệp, chi tiết: Sản xuất giống cây trồng (không sản xuất tại trụ sở); Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp, chi tiết: Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật (không sản xuất tại trụ sở); Trồng lúa, chi tiết Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây lấy sợi chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây có hạt chứa dầu, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây ăn quả, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây điều, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây hồ tiêu, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây cà phê, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây gia vị dược liệu, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở);

Hoạt động dịch vụ trồng trọt, chi tiết: Dịch vụ bảo vệ thực vật, cung cấp giống cây trồng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Cho thuê kho, văn phòng, Kinh doanh bất động sản; Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho Thuê máy móc thiết bị sản xuất ngành nông dược; Cho thuê xe có động cơ, chi tiết: Cho thuê xe tải; Quảng cáo, chi tiết: Dịch vụ quảng cáo thương mại; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận, chi tiết: Dịch vụ nghiên cứu thị trường; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, chi tiết: Dịch vụ tiếp thị.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty TNHH Nông Dược HAI Quy Nhơn	Đường Tô Hiệu, cụm công nghiệp Quang Trung, phường Quang Trung, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%

Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	Lô 02-HC7-HC8, KCN Xuyên Á, xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc HAI	28 Mạc Đĩnh Chi, phường ĐaKao, quận 1, TP. HCM	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%

Công ty liên kết:

Không có

Cơ sở đồng kiểm soát:

Không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI tại Đồng Nai	Ấp Trần Cao Vân, xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Thừa Thiên Huế	Số 606 Lê Duẩn, phường Phú Thuận, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Vĩnh Long	Tổ 33, Ấp Long Thuận, xã Long Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Kiên Giang	Số 97A, ấp Phước Ninh, xã Mong Thọ B, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Tiền Giang	Km1990 Quốc lộ 1, ấp Mỹ Cần, xã Nhị Mỹ, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Nghệ An	Số 19, đường Nguyễn Tiềm, khối 11, phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Sóc Trăng	ấp Tâm Phước, xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - An Giang	ấp Hòa Phú 1, thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI tại Cần Thơ	Lô 30 A4, Khu công nghiệp Trà Nóc 1, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Hà Nội	Phòng 2024, nhà 24T1, khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Đồng Tháp	Số 407, Nguyễn Trãi, thị trấn Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Lâm Đồng	Số 25A, tổ 10, thôn Phi Nôm, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI tại Sơn La	Tiểu khu 3, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Đắk Lắk	số 472 đường Võ Văn Kiệt, phường Khánh Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Địa điểm kinh doanh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Cửa hàng giới thiệu sản phẩm	358 Kinh Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh



II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

c. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Ảnh hưởng đáng kể khi nhà đầu tư sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Các Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

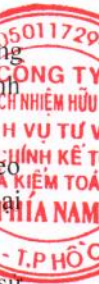
Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.



Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10	năm
- Các tài sản khác	03 - 05	năm
- Tài sản vô hình	03 - 50	năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:



- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

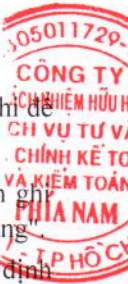
Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

15. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Trái phiếu chuyển đổi được theo dõi theo từng loại, kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

Khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.



Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu; lãi trái phiếu ghi nhận vào chi phí tài chính.

Khi đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả trái phiếu trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu hoặc ghi tăng vốn chủ sở hữu tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần chênh lệch giữa giá trị nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành. Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

18. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

19. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có). Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

21. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

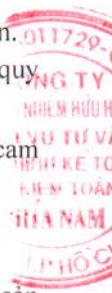
Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

22. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.



23. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;

- Đối với nợ phải thu : áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với nợ phải trả : áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

25. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

26. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

27. Phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

- + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
- + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm:
 - + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
 - + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
 - + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
 - + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	4.562.267.732	4.799.040.819
- Tiền gửi ngân hàng	4.665.747.608	3.867.962.826
+ Tiền gửi (VND)	4.413.316.946	3.853.562.409
+ Tiền gửi (USD)	252.430.662	14.398.225
+ Tiền gửi (EUR)		2.192
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	9.228.015.340	8.667.003.645

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
2.1. Ngắn hạn	1.197.484.299.323	801.479.241.749
Công ty Cổ phần Vật tư Thiết bị và Xây dựng Đô thành Hà Nội	43.573.486.702	136.244.285.863
Công ty TNHH MTV Nông Nghiệp Hưng Thịnh Phát	62.509.946.345	27.097.078.345
Cửa hàng vật tư nông nghiệp Nhứt Thông	10.473.814.932	25.462.123.482
Công ty CP ĐT và Thương mại Hoa Hương Dương	62.076.720.378	
Công ty Cổ phần Đầu tư TM&PT DV Phúc Thịnh	297.596.861.487	
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ITH	109.368.487.674	
Ông Hoàng Văn Hợp	181.500.000.000	181.500.000.000
Các đối tượng khác	430.384.981.805	431.175.754.059
2.2. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	20.072.814.079	
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	20.072.814.079	
Cộng	1.217.557.113.402	801.479.241.749

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	30.664.021.878	15.451.670.860
Công ty TNHH TMDV Ngọc Đình Phong	2.492.106.735	2.492.106.735
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Tấn Đạt	2.044.212.163	2.044.212.163
Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng Datraco	1.000.000.000	1.000.000.000
Phạm Hữu Đức	1.082.000.000	1.654.243.621
Công ty TNHH MTV Nông Nghiệp Thiên Thanh	13.742.570.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Kiến Nguyên	7.150.423.177	6.900.423.177
Các đối tượng khác	3.152.709.803	1.360.685.164
Cộng	30.664.021.878	15.451.670.860

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

4.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (trên 3 tháng)				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác (*)	201.580.000.000	201.580.000.000	201.580.000.000	201.580.000.000
Cộng	201.580.000.000	201.580.000.000	201.580.000.000	201.580.000.000

Ghi chú : (*)

Là các khoản ủy thác đầu tư và cho vay vốn để bên nhận ủy thác / bên đi vay thực hiện việc quản lý và đầu tư vào các lĩnh vực được phép đầu tư, lãi suất vay cố định là 10%/năm

Công ty TNHH Đầu tư và phát triển ACO	74.000.000.000	74.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Trà Cổ	127.850.000.000	127.850.000.000
Cộng	201.850.000.000	201.850.000.000

4.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
a. Đầu tư vào công ty con				
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
c. Đầu tư vào các đơn vị khác	175.046.928.728		272.628.250.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản FLCHOMES	175.046.928.728		272.628.250.000	
Cộng	175.046.928.728		272.628.250.000	

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn		
Công ty TNHH đầu tư TM XNK Tâm An	260.231.000.000	260.231.000.000
Công ty TNHH Đầu tư địa ốc Thanh Hóa	249.100.000.000	270.700.000.000
Công ty CP ĐT và Thương mại Hoa Hướng Dương	271.404.929.000	271.404.929.000
Công ty CP XD Hạ tầng đô thị và Giao thông		
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Trà Cổ	176.500.000.000	176.500.000.000
Cộng	<u>957.235.929.000</u>	<u>978.835.929.000</u>

Ghi chú:

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân của từng lần chuyển tiền, Lãi suất các khoản cho vay là 9% / năm, mục đích vay là để cho bên đi vay thực hiện việc quản lý và đầu tư vào các lĩnh vực mà bên đi vay được phép đầu tư theo qui định của pháp luật. Các khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo.

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Ngắn hạn				
- Tạm ứng	7.894.588.483	-	14.738.252.891	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	420.100.406	-	41.000.000	-
- Phải thu ngắn hạn khác (*)	302.991.360.388	-	120.021.916.873	-
- Phải trả khác (dư nợ)	-	-	-	-
Cộng	<u>311.306.049.277</u>		<u>134.801.169.764</u>	

(*) Ghi chú :

- Lãi cho vay

Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Xuất Nhập khẩu Tâm An	31.486.437.168	27.465.647.178
Công ty TNHH Đầu Tư Địa Ốc Thanh Hóa	54.371.613.000	31.505.227.000
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hoa Hướng Dương	78.320.057.213	59.434.064.098
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Trà Cổ	31.855.430.000	1.177.261.000
- Bà Nguyễn Thị Phú	97.760.000.000	
- Đối tượng khác	9.197.823.007	439.717.597

7 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
7.1. Tiền				
7.2. Hàng tồn kho		2.367.208.148		23.531.253.393
7.3. Tài sản cố định				
Cộng		<u>2.367.208.148</u>		<u>23.531.253.393</u>

8 . NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Chi tiết:</i>				
+ Phải thu khách hàng	111.007.999.828	14.833.353.740	211.228.819.377	156.257.722.652
+ Phải thu khác	164.516.781.251	164.516.781.251	147.692.270.316	139.762.903.685
+ Trả trước cho người bán	5.536.318.898	3.875.423.229	3.110.073.514	1.555.036.757
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
Cộng	281.061.099.977	183.225.558.220	362.031.163.207	297.575.663.094

9 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	15.789.314.463	-	36.658.848.051	-
- Công cụ, dụng cụ		-		-
- Chi phí SXKD dở dang	310.545.513	-	9.825.394.982	-
- Thành phẩm	6.376.850.204	-	9.105.463.980	-
- Hàng hóa	220.801.751.248	(1.087.433.442)	223.400.527.242	(563.795.305)
- Hàng hóa bất động sản	130.344.921.178		130.344.921.178	
- Hàng hóa gửi bán	141.651.920		43.636.997.372	
Cộng	373.931.247.953	(1.087.433.442)	452.972.152.805	(563.795.305)

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 1.087.433.442 đồng.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 373.931.247.953 đồng.

- Lý do trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: hàng tồn kho quá hạn sử dụng và không luân chuyển trên 3 năm.

10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ	2.798.729.581	2.798.729.581
Đo đạc bản vẽ 364 Kinh Dương Vương	31.737.905	31.737.905
Tư vấn xây dựng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001.	616.190.476	616.190.476
Phần mềm Sáp (HAI Long An)	1.908.001.200	1.908.001.200
Thỏa thuận mua QSD số 00363 ngày 15/8/2016 - Lâm Siêu Hui, Sóc Trăng	60.000.000	60.000.000
Chi phí đăng ký tên hàng	182.800.000	182.800.000
Xây dựng cơ bản dở dang	441.221.818	441.221.818
Dự án Cao tốc văn phòng TTTM Hai	129.680.000	129.680.000
Xây dựng nhà máy Hai Long An	-	-
Xây dựng tổng kho Hai tại Tiền Giang	311.541.818	311.541.818
Cộng	3.239.951.399	3.239.951.399

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	95.254.371.058	56.345.774.050	44.064.021.866	4.604.629.417	2.566.252.544	202.835.048.935
Số tăng trong năm		245.800.000	762.383.091			1.008.183.091
- Mua trong năm		245.800.000	762.383.091			1.008.183.091
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
Số giảm trong năm	1.311.889.473		1.904.347.905			3.216.237.378
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	1.311.889.473		1.904.347.905			3.216.237.378
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	93.942.481.585	56.591.574.050	42.922.057.052	4.604.629.417	2.566.252.544	200.626.994.648
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	20.713.800.851	14.698.858.348	21.271.892.537	1.737.293.781	724.093.311	59.145.938.828
Số tăng trong năm	5.048.157.784	4.930.600.460	4.400.026.524	698.772.690	454.836.010	15.532.393.468
- Khấu hao trong năm	5.048.157.784	4.930.600.460	4.400.026.524	698.772.690	454.836.010	15.532.393.468
- Tăng khác						
Số giảm trong năm	951.119.844		2.123.501.966			3.074.621.810
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	951.119.844		1.361.144.875			2.312.264.719
- Giảm khác			762.357.091			762.357.091
Số dư cuối năm	24.810.838.791	19.629.458.808	23.548.417.095	2.436.066.471	1.178.929.321	71.603.710.486
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	74.540.570.207	41.646.915.702	22.792.129.329	2.867.335.636	1.842.159.233	143.689.110.107
Tại ngày cuối năm	69.131.642.794	36.962.115.242	19.373.639.957	2.168.562.946	1.387.323.223	129.023.284.162

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay 5.919.595.499 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 27.809.790.816 VND
- Nguyên Giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý - VND

12 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Giấy phép và Giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	61.806.849.371	1.621.260.478	593.310.000	2.100.003.321	454.402.000	1.460.775.752	68.036.600.922
Số tăng trong năm							
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
Số giảm trong năm	816.000.000						816.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	816.000.000						816.000.000
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	60.990.849.371	1.621.260.478	593.310.000	2.100.003.321	454.402.000	1.460.775.752	67.220.600.922
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	10.680.020.854	1.621.260.478	436.525.718	1.999.571.071	227.200.980	382.106.713	15.346.685.814
Số tăng trong năm	1.195.468.452		64.876.248	17.000.004	45.440.196	45.182.810	1.367.967.710
- Khấu hao trong năm	1.195.468.452		64.876.248	17.000.004	45.440.196	45.182.810	1.367.967.710
- Tăng khác							
Số giảm trong năm							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	11.875.489.306	1.621.260.478	501.401.966	2.016.571.075	272.641.176	427.289.523	16.714.653.524
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	51.126.828.517		156.784.282	100.432.250	227.201.020	1.078.669.039	52.689.915.108
Tại ngày cuối năm	49.115.360.065		91.908.034	83.432.246	181.760.824	1.033.486.229	50.505.947.398

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

49.115.360.065 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

3.418.983.799 VND



13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

13.1. Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí sửa chữa		29.287.812
- Chi phí mua bảo hiểm	143.939.328	166.521.987
- CCDC xuất dùng	69.929.538	257.317.521
- Chi phí khác	796.043.242	1.084.819.718

Cộng

1.009.912.107 **1.537.947.038**

13.2. Dài hạn

- CCDC xuất dùng	397.695.734	2.027.115.840
- Chi phí sửa chữa lớn	165.374.932	1.106.834.794
- Tiền thuê đất	9.748.504.889	9.791.073.832
- Chi phí khác	1.499.023.012	2.763.440.294

Cộng

11.810.598.567 **15.688.464.760**



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

28 Mạc Đĩnh Chi, phường ĐaKao, quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**14.1. Ngắn hạn**

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NH Nông nghiệp & PTNT CN Phú Nhuận	59.997.691.424	59.997.691.424	70.278.697.394	72.301.879.655	62.020.873.685	62.020.873.685
Nợ dài hạn đến hạn trả NH Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - CN Phú Thuận	9.010.134.000	9.010.134.000	7.722.972.000	6.702.477.000	7.989.639.000	7.722.972.000
Nợ dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng Sacombank - CN Bình Định	185.724.000	185.724.000	185.724.000	185.724.000	185.724.000	185.724.000
NH Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - CN Phú Thuận	29.987.251.762	29.987.251.762	66.883.646.402	66.867.332.514	29.970.937.874	29.970.937.874
NH Nông nghiệp & PTNT CN Sài Gòn	119.667.072.248	119.667.072.248	154.459.492.248	138.144.266.850	103.351.846.850	103.351.846.850
Nhân viên Công ty CP Nông dược HAI	1.000.000.000	1.000.000.000			1.000.000.000	1.000.000.000
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN1 - TP.HCM			637	27.618.928.361	27.618.927.724	27.618.927.724
NH TMCP Quân Đội - CN SGD2 TPHCM						
Ngân hàng Sacombank - CN Bình Định	2.000.000.000	2.000.000.000	4.350.000.000	2.950.000.000	600.000.000	600.000.000
Vay ngắn hạn - Cá nhân	29.990.232.331	29.990.232.331	33.497.816.773	13.941.719.408	10.434.134.966	10.434.134.966
<i>Vay ngắn hạn - Cá nhân - HAI Long An</i>				300.000.000	300.000.000	300.000.000
<i>Vay ngắn hạn - Cá nhân - HAI Qui Nhơn</i>	500.000.000	500.000.000	200.000.000	7.000.000.000	7.300.000.000	7.300.000.000
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN SG			1.982	5.086.549.465	5.086.547.483	5.086.547.483
NH BIDV - CN TP.HCM	960.000	960.000	122.003.806.800	276.638.600.201	154.635.753.401	154.635.753.401
Công ty TNHH MTV QLKS và Khu nghỉ dưỡng FLC	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000			
Công ty TNHH Kinh doanh Dịch vụ Nghỉ dưỡng FLC	600.000.000	600.000.000	600.000.000			
Cộng	254.339.065.765	254.339.065.765	461.582.158.236	617.737.477.454	410.494.384.983	410.227.717.983

Ghi chú:**Chi tiết các khoản vay tại ngày 31/12/2019 như sau:**

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
Số : 1604-LAV-201700936 ngày 14/11/2017.	Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT CN Phú Nhuận	Thời hạn vay : Cụ thể theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng	Lãi suất áp dụng theo từng giấy nhận nợ (7%/năm đối với nợ thanh toán quốc tế, 7,5%/năm đối với nợ thanh toán trong nước)	59.997.691.424	Nhà xưởng và quyền sử dụng đất : Thửa đất số 174, 175, tờ bản đồ 14; Thửa đất số 1278, 1279 tờ bản đồ số 01, khu phố 3, phường 4, thị xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang
1604-LAV-201800420 ngày 08/06/2018	Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT CN Phú Nhuận	Thời hạn vay : Cụ thể theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	9.010.134.000	Thửa đất số 154, tờ bản đồ số 28 tại xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, Long An theo Hợp đồng thế chấp số 1604-LCP- 201800298 ngày 21/05/2018.
1604LAV201600573 ngày 25/7/2016	Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT CN Phú Nhuận	96 tháng	8,5%/năm và được điều chỉnh theo lãi suất của Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn Chi nhánh Phú Nhuận	29.987.251.762	Thửa đất số 154, tờ bản đồ số 28 tại xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, Long An theo Hợp đồng thế chấp số 1604-LCP- 201800298 ngày 21/05/2018.



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

28 Mạc Đĩnh Chi, phường ĐaKao, quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

1600-LAV-201700108 ngày 17/01/2017	Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT CN Sài Gòn	Đến hết ngày 17/01/2019 theo Phụ lục HĐ cấp tín dụng số 1600-LAV-201700108/PL02 ngày 16/04/2018	Theo từng giấy nhận nợ, mức lãi suất theo tháng là 30 ngày, theo năm là 360 ngày.	119.667.072.248	Nhà cửa và quyền sử dụng đất tại thửa đất 808, tờ bản đồ số 03 tại Ấp Tâm Phước, xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng
Hợp đồng tín dụng số LD1814400479 ngày 25/05/2018 và Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/LD1814400479 ngày 27/02/2019	Ngân hàng Sacombank - CN Bình Định	12 tháng	Được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất hiện tại đang áp dụng là 9,5%/năm	2.000.000.000	Xe ô tô bán tải cabin kép, hiệu TOYOTA, biển kiểm soát 77C-010.63 và xe ô tô tải thùng kín, hiệu ISUZU, biển kiểm soát 77C-101.22.
01/2017/3630041/HDTD	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM			960.000	Hàng tồn kho lưu kho, giá trị tồn kho không được thấp hơn 100 tỉ đồng
LD1804000023 ngày 09/02/2018	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Bình Định	60 tháng	11,30%	185.724.000	Xe tải pickup, hiệu MAZDA biển kiểm soát 77C-155.22
Nhân viên Công ty CP Nông dược HAI Vay ngắn hạn - Cá nhân				1.000.000.000	
Hợp đồng vay vốn số 01/2019/VV-QLKS-NONGDUOCHAI ngày 01/04/2019	Công ty TNHH MTV QLKS và Khu nghỉ dưỡng FLC	12 tháng kể từ ngày giải ngân của từng lần chuyển tiền	8% / năm	30.490.232.331	
Hợp đồng cho vay vốn số 2019/HOLIDAY-HAI ngày 03/05/2019	Công ty TNHH Kinh doanh Dịch vụ Nghi dưỡng FLC	12 tháng kể từ ngày giải ngân của từng lần chuyển tiền	9% / năm	1.400.000.000	
Cộng				254.339.065.765	



14.2. Dài hạn

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay Ngân hàng:						
Ngân hàng Sacombank - CN Bình Định	450.673.000	450.673.000		185.724.000	636.397.000	636.397.000
Ngân Hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - CN Phú Nhuận	27.679.144.305	27.679.144.305		7.722.972.000	35.402.116.305	43.125.088.305
Cộng	28.129.817.305	28.129.817.305		7.908.696.000	36.038.513.305	43.761.485.305

Ghi chú:

Chi tiết các khoản vay tại ngày 31/12/2019 như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
LD1804000023 ngày 09/02/2018	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Bình Định	60 tháng	11,30%	450.673.000	Xe tải pickup, hiệu MAZDA biển kiểm soát 77C-155.22
1604LAV201600573 ngày 25/7/2016	Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT CN Phú nhuận	96 tháng	8,5%/năm và được điều chỉnh theo lãi suất của Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn Chi nhánh Phú Nhuận	27.679.144.305	Thửa đất số 154, tờ bản đồ số 28 tại xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, Long An theo Hợp đồng thế chấp số 1604-LCP-201800298 ngày 21/05/2018.
Cộng				28.129.817.305	

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15.1 Ngắn hạn				
Coromadel International Limited	10.625.250.000	10.625.250.000	18.987.272.800	18.987.272.800
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Thiên Thanh	25.986.250.362	25.986.250.362		
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Hưng Thịnh Phát	26.513.293.484	26.513.293.484	35.525.270.700	35.525.270.700
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại CFS	171.654.336.235	171.654.336.235		-
Công ty Cổ phần Khoa học và Công nghệ AOS	106.089.306.046	106.089.306.046		
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và XNK Tâm An	96.400.555.395	96.400.555.395		
Công ty TNHH ĐT TM & XNK Đại Lộc Phát	31.890.033.000	31.890.033.000		
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Alaska	29.864.835	29.864.835	71.329.864.835	71.329.864.835
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và XNK Tâm An	117.302.439.236	117.302.439.236	54.031.705.140	54.031.705.140
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển An Thịnh Đạt	9.191.077.689	9.191.077.689	68.030.786.528	68.030.786.528
Công ty CP vật tư thiết bị và xây dựng Đô Thành	10.452.008.545	10.452.008.545		
Công ty TNHH đầu tư và phát triển ELDON	63.932.930.509	63.932.930.509		
Công ty TNHH đầu tư và phát triển IMR	13.510.417.030	13.510.417.030		
Các đối tượng khác	125.961.329.278	125.961.329.278	122.083.761.536	122.083.761.536
15.2. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	20.174.060.788	20.174.060.788	20.174.060.788	20.174.060.788
Cộng	829.713.152.432	829.713.152.432	390.162.722.327	390.162.722.327

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm
16.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	3.059.557.760	1.064.069.678	2.839.212.355	1.284.415.083
Thuế xuất, nhập khẩu		335.965.840	335.965.840	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.661.358.290	3.171.268.981	579.252.386	14.253.374.885
Thuế thu nhập cá nhân	1.575.729.783	1.317.058.787	1.424.958.235	1.467.830.335
Tiền thuê đất+Thuế sử dụng đất		4.405.716	4.405.716	
Thuế môn bài		5.000.000	5.000.000	
Thuế khác	84.651.402	88.158.531	164.077.528	8.732.405
Cộng	16.381.297.235	5.985.927.533	5.352.872.060	17.014.352.708

16.2. Thuế và các khoản phải thu

Thuế giá trị gia tăng		98.672.797	143.906.010	45.233.213
Thuế xuất, nhập khẩu	26.320.885	26.320.885		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.133.201.492		4.670.032	5.137.871.524
Thuế thu nhập cá nhân	10.680.500		10.680.500	-
Thuế khác	5.839.408		3.847.325	9.686.733
Cộng	5.176.042.285	124.993.682	163.103.867	5.192.791.470

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí lãi vay	2.049.702.235	4.065.341.908
- Chi phí phải trả khác	1.463.552.510	226.846.845
Cộng	3.513.254.745	4.292.188.753

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	4.730.834.422	17.650.234.327
- Kinh phí công đoàn	808.097.532	575.320.176
- BHXH, BHYT, BHTN	589.648.255	2.041.036.658
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	46.027.472.417	49.332.008.426
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn		2.351.445.272
Cộng	52.156.052.626	71.950.044.859

Ghi chú: (*)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	44.006.700.000	44.000.000.000
Cổ tức CTY Cổ phần Long Hiệp		55.346.469
Các khoản khác	2.020.772.417	5.276.661.957

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.826.827.990.000	36.837.274.294		37.181.243.203	108.578.329.044		2.009.424.836.541
- Tăng vốn trong kỳ trước						115.662.713.863	115.662.713.863
- Lãi trong kỳ trước							
- Tăng khác				6.664.302.206	63.249.792.274		69.914.094.480
- Lỗ trong kỳ trước					(71.126.324.371)		(71.126.324.371)
- Giảm khác		(185.000.000)			(11.310.783.768)		(11.495.783.768)
Số dư cuối kỳ trước	1.826.827.990.000	36.652.274.294		43.845.545.409	89.391.013.179	115.662.713.863	2.112.379.536.745
Số dư đầu năm nay	1.826.827.990.000	36.652.274.294		43.845.545.409	89.391.013.179	115.662.713.863	2.112.379.536.745
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay					15.243.776.278	43.480.571	15.287.256.849
- Tăng khác							
- Phân phối lợi nhuận							
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm nay	1.826.827.990.000	36.652.274.294		43.845.545.409	104.634.789.457	115.706.194.434	2.127.666.793.594

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của Công ty mẹ

Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của Công ty mẹ	1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
Vốn góp của các đối tượng khác	1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
Cộng	<u>1.826.827.990.000</u>	<u>1.826.827.990.000</u>

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức lợi nhuận đã chia

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

19.4. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	182.682.799	182.682.799
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	182.682.799	182.682.799
+ Cổ phiếu phổ thông	182.682.799	182.682.799
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	182.682.799	182.682.799
+ Cổ phiếu phổ thông	182.682.799	182.682.799
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

19.5. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

19.6. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	43.845.545.409	43.845.545.409
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

- USD

- EUR

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- USD	125,24	600,81
- EUR		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu

- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa
- Doanh thu bất động sản
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.307.433.400.239	994.244.213.165
- Doanh thu bất động sản	343.755.967.441	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.354.672.250	6.643.464.660

Cộng

	1.661.544.039.930	1.000.887.677.825
--	--------------------------	--------------------------

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Hàng bán bị trả lại

	Năm nay	Năm trước
- Hàng bán bị trả lại	15.816.063.147	22.478.754.536

Cộng

	15.816.063.147	22.478.754.536
--	-----------------------	-----------------------

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn bất động sản
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.241.840.846.020	934.010.884.618
- Giá vốn bất động sản	343.640.802.934	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.495.234.342	14.112.120.246

Cộng

	1.594.976.883.296	948.123.004.864
--	--------------------------	------------------------

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	200.636.101.472	32.204.752.761
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		457.250.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	45.625.147	106.888.969
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	57.542.627	178.265.213
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		59.850.870.991

Cộng

	200.739.269.246	92.798.027.934
--	------------------------	-----------------------

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	127.204.291.580	46.846.648.115
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		133.157.381
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	101.967.084	1.018.504.159
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	54.948.083	(614.900.000)
- Chi phí tài chính khác	150.938.688	461.009.772

Cộng

	127.512.145.435	47.844.419.427
--	------------------------	-----------------------

6. THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Điều chỉnh nợ phải trả theo xác nhận nợ
- Các khoản khác

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	965.448.445	
- Điều chỉnh nợ phải trả theo xác nhận nợ	2.245.564.000	
- Các khoản khác	2.061.458.693	907.729.694

Cộng

	5.272.471.138	907.729.694
--	----------------------	--------------------

7 . CHI PHÍ KHÁC

- Thanh lý TSCĐ ,CCDC
- Các khoản tiền nộp phạt kể cả vi phạm hành chính
- Điều chỉnh nợ phải trả theo xác nhận nợ
- Các khoản khác

	Năm nay	Năm trước
	1.214.956.608	940.817.828
	1.091.589.459	2.981.993.985
	124.978.373	124.978.373
Cộng	2.306.546.067	4.047.790.186

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

8.1. Chi phí bán hàng

- Chi phí nguyên, vật liệu
- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

	Năm nay	Năm trước
	177.539.404	2.936.467.376
	291.954.929	822.648.735
	22.290.341.525	35.190.537.608
	4.503.349.478	5.582.478.034
	11.712.047.160	9.437.996.702
	12.251.213.947	30.887.204.507
Cộng	51.226.446.443	84.857.332.962

8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên, vật liệu
- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao
- Thuế, phí, lệ phí
- Lợi thế thương mại
- Chi phí dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

	817.340.933	435.619.624
	11.798.804.338	15.221.052.031
	3.884.439.019	3.845.877.475
	176.425.230	500.700.066
	738.712.976	738.712.976
	33.930.044.565	15.294.437.317
	2.510.400.250	3.895.198.472
	3.686.376.066	5.234.893.898
Cộng	57.542.543.377	46.846.053.378

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dự phòng
- Lợi thế thương mại
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

	Năm nay	Năm trước
	1.242.018.385.424	937.382.971.618
	1.109.295.862	2.502.210.254
	34.089.145.863	50.411.589.639
	8.387.788.497	9.428.355.509
	176.425.230	500.700.066
	33.930.044.565	15.294.437.317
	738.712.976	738.712.976
	14.222.447.410	13.333.195.174
	16.114.015.243	36.622.798.471
Cộng	1.350.786.261.070	1.066.214.971.024

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.171.268.981	11.248.195.424
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	<u>3.171.268.981</u>	<u>11.248.195.424</u>

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	15.243.776.278	(71.126.324.371)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	15.243.776.278	(71.126.324.371)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	182.682.799	182.682.799
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>83</u>	<u>(389)</u>

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong Năm 2019, Công ty Cổ phần Nông Dược HAI không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Trong Năm 2019, Công ty Cổ phần Nông Dược HAI không phát sinh các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

<u>Năm nay</u>
461.582.158.236

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

<u>Năm nay</u>
617.737.477.454



VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Chi phí của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thù lao	4.956.896.099	4.343.795.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	5.500.000.000	6.750.000.000

1.2. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty TNHH Nông Dược HAI Quy Nhơn	Công ty con	100,00%
Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	Công ty con	100,00%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc HAI	Công ty con	100,00%
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	Cổ đông lớn	12,5%

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	Mua hàng	18.248.012.799

2 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

	Doanh thu	Chi phí	Kết quả kinh doanh
Thuốc bảo vệ thực vật	883.605.180.030	835.909.067.720	47.696.112.310
Phân bón, thuốc kích thích tăng trưởng	22.013.363.371	20.670.778.808	1.342.584.563
Hàng nông sản			
Giống	32.151.420.000	32.124.962.216	26.457.784
Dịch vụ quảng bá khuyến mại			
Khác	707.958.013.382	706.272.074.552	1.685.938.830
Doanh thu tài chính			200.739.269.246
Chi phí tài chính			(127.512.145.435)
Chi phí bán hàng			(51.226.446.443)
Chi phí quản lý			(57.542.543.377)
Thu nhập khác			5.272.471.138
Chi phí khác			(2.306.546.067)
Cộng	1.645.727.976.783	1.594.976.883.296	18.175.152.549

Báo cáo theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

